**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG**

Viện: CNSH và MT

Bộ môn: CNSH

**ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**

**1. Thông tin về học phần:**

Tên học phần:

* Tiếng Việt: THỰC TẬP TỐT NGHIỆP
* Tiếng Anh:

Mã học phần: BIO3518 Số tín chỉ: 4(0-4)

Đào tạo trình độ: Đại học, Cao đẳng

Học phần tiên quyết: Đã hoàn thành các học phần chuyên ngành

**2. Mô tả tóm tắt học phần:**

- Học phần thực tập tốt nghiệp là một học phần đặc thù của ngành CNSH: sinh viên được đi thực tập, tìm hiểu thực tế tại các cơ sở sản xuất, công ty, nhà máy về các lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng của Công nghệ sinh học trong sản xuất và đời sống.

- Trong khoảng thời gian thực tập tốt nghiệp sinh viên sẽ được tham gia vào các dự án, đề tài NCKH hoặc thử nghiệm sản xuất đang được triển khai tại nơi thực tập. Mỗi sinh viên sẽ có 1-2 GVHD. Cuối đợt thực tập, sinh viên sẽ phải viết báo cáo về quá trình thực hiện và được đánh giá bởi 2 GV chuyên môn.

Ngoài việc sinh viên thực tập tốt nghiệp ở các cơ sở, đơn vị, cty bên ngoài, sinh viên có thể đăng ký thực tập tốt nghiệp tại Trường; làm việc trực tiếp với các Thầy cô ở các Bộ môn, phòng thí nghiệm tại Trường (SV sẽ chỉ do 1 GV trong trường hướng dẫn).

**3. Mục tiêu:**

Học phần giúp sinh viên định hướng, vận dụng các kiến thức chuyên môn đã học để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn nghiên cứu và sản xuất các sản phẩm CNSH.

**4. Kết quả học tập mong đợi (KQHT): Sau khi học xong học phần này, người học có thể**

1. Phát hiện và giải quyết một vấn đề cụ thể trong thực tế sản xuất hoặc một vấn đề lý thuyết cụ thể.
2. Tổng quan được các vấn đề liên quan, phân tích, đánh giá hiện trạng dẫn đến vấn đề cần nghiên cứu; đánh giá/đưa ra được cơ sở lựa chọn phương pháp, các thông số nghiên cứu; Xây dựng được đề cương nghiên cứu/khảo sát.
3. Tổ chức thực hiện, giải quyết vấn đề cần nghiên cứu/khảo sát.
4. Viết báo cáo kết quả nghiên cứu/khảo sát.

**5. Kế hoạch thực hiện:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *STT* | *Bài/Chủ đề* | *Nhằm đạt KQHT* | *Số tiết* |
| 1 | Viện liên hệ xác nhận nơi và nhu cầu nhận SV với các đơn vị thực tập. |  | Tuần đầu HK8 |
| 2 | Bộ môn CNSH phân công nơi thực tập và GVHD |  | Tuần tiếp theo của HK |
| 3 | Thực tập | a-c | 8 tuần |
| 3 | Viết báo cáo đợt thực tập | d | 1 tuần |
| 4 | Đánh giá thực tập | a-d | 0,5 tuần |

**6. Đánh giá kết quả học tập:**

***A. Tổng thể RUBRIC đánh giá TTTN***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Cán bộ** | **Nội dung và tỷ lệ (%)** | | | |
| 1 | **CBHD** | Quá trình thực hiện | 50 | Chấp hành kỷ luật | 20 |
| Thái độ của SV | 20 |
| Chuyên môn | 60 |
| 2 | Hoàn thành TTTN | 50 | Nội dung báo cáo | 70 |
| Khả năng viết và trình bày | 20 |
| Hoàn thành đúng hạn | 10 |
| 3 | **Cán bộ chấm** | Chấm TTTN | 100 | Hình thức báo cáo | 20 |
| Nội dung báo cáo | 80 |
| 4 | **Đánh giá chung** | Điểm đánh giá TTTN = (Điểm của CBHD + Điểm của cán bộ chấm 1 + Điểm của cán bộ chấm 2) / 3.  (Theo Quyết định số 674/QĐ-ĐHNT ngày 11/06/2018). | | | |

***B.Chi tiết RUBRIC đánh giá TTTN***

***1. Quá trình thực hiện (50%)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **KQHT** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | | **Điểm** |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt** | **Không đạt** |
| 10 - 9 | 8 - 7 | 6 - 5 | < 5 |
| **Chấp hành kỷ luật** |  | 20 | Chấp hành ***rất tốt*** nội quy tại nơi thực hiện chuyên đề. Thực tập đầy đủ, đúng thời gian đăng ký.  Không tự ý thay đổi nội dung và địa điểm thực hiện. | Chấp hành ***tốt*** nội quy tại nơi thực hiện chuyên đề. Thực tập đầy đủ, đúng thời gian đăng ký.  Không tự ý thay đổi nội dung và địa điểm thực hiện. | Chấp hành tốt nội quy của tại nơi thực hiện chuyên đề. Thực tập ≥ ***90%*** thời gian đăng ký, thời gian ***vắng có xin phép và lý do*** chính đáng.  Không tự ý thay đổi nội dung và địa điểm thực hiện. | ***Vi phạm*** nội quy của cơ sở thực tập; hoặc thực tập ***< 90%*** thời gian đăng ký, hoặc ***vắng không phép hoặc không lý do*** chính đáng.  Tự ý thay đổi nội dung và địa điểm thực hiện. |  |
| **Thái độ của SV** |  | 20 | Thực hiện tốt, đầy đủ các yêu cầu của GVHD. Thường xuyên trao đổi với GVHD. Chủ động, tích cực trong công việc. | Thực hiện ***tương đối*** tốt, đầy đủ các yêu cầu của GVHD. Thường xuyên trao đổi với GVHD. ***Tương đối*** chủ động, tích cực trong công việc. | Thực hiện ***tương đối*** đầy đủ các yêu cầu của GVHD. Trao đổi với GVHD ***chưa*** thường xuyên. ***Đôi lúc chưa*** chủ động, tích cực trong công việc. | ***Không*** thực hiện đầy đủ các yêu cầu của GVHD. |  |
| **Chuyên môn** | 1-3 | 60 | Có khả năng xây dựng đề cương nghiên cứu/khảo sát phù hợp.  Thực hiện ***tốt*** các nội dung của đề cương theo đúng kế hoạch. Ghi chép đầy đủ, rõ ràng nhật ký thực hiện. | Có khả năng xây dựng đề cương nghiên cứu/khảo sát ***tương đối*** phù hợp.  Thực hiện ***tương đối*** ***tốt*** các nội dung của đề cương theo kế hoạch.  Ghi chép ***tương đối*** đầy đủ, rõ ràng nhật ký thực hiện. | Đề cương nghiên cứu/khảo sát có ***một số*** điểm còn ***chưa*** phù hợp.  Thực hiện các nội dung của đề cương ***chưa hoàn toàn*** theo kế hoạch.  Ghi chép ***tương đối*** đầy đủ, rõ ràng nhật ký thực hiện. | Đề cương nghiên cứu/khảo sát có ***chưa*** phù hợp.  Thực hiện các nội dung của đề cương ***không*** theo kế hoạch.  Ghi chép ***không*** đầy đủ, rõ ràng nhật ký thực hiện hoặc ***không*** ghi nhật ký. |  |
| **Tổng cộng** | | | | | | |  |

***2. Hoàn thành TTTN (50%)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **KQHT** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | | **Điểm** |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt** | **Không đạt** |
| 10 - 9 | 8 - 7 | 6 - 5 | < 5 |
| **Nội dung báo cáo** | 1-4 | 70 | Đặt vấn đề (mục tiêu và lý do thực hiện TTTN) rõ ràng.  Nội dung đầy đủ theo quyết định được giao.  Số liệu phong phú, cập nhật, thích hợp cho nội dung báo cáo.  Lập luận chặt chẽ, có cơ sở rõ ràng, tin cậy. | Đặt vấn đề (mục tiêu và lý do thực hiện TTTN) ***tương đối*** rõ ràng.  Nội dung đầy đủ theo quyết định được giao.  Số liệu ***tương đối*** phong phú, cập nhật, thích hợp cho nội dung báo cáo.  Lập luận có cơ sở rõ ràng, tin cậy. | Đặt vấn đề ***chưa thực sự*** rõ.  Nội dung đầy đủ theo quyết định được giao.  Số liệu ***ít*** thích hợp cho nội dung báo cáo.  Lập luận có cơ sở ***chưa thật*** rõ ràng, tin cậy, mang tính chủ quan. | ***Không*** đặt vấn đề hoặc đặt vấn đề không rõ, không liên quan.  Nội dung ***không*** đầy đủ theo quyết định được giao.  Số liệu ***không*** thích hợp cho nội dung báo cáo.  ***Thiếu*** lập luận hoặc lập luận ***không*** có cơ sở, mang tính chủ quan. |  |
| **Khả năng viết và trình bày** | 4 | 20 | Viết và trình bày rõ ràng, logic, đúng quy định. Chỉnh sửa ≤ 2 lần. | Viết và trình bày ***tương đối*** rõ ràng, logic, đúng quy định. Chỉnh sửa ≤ 3 lần. | Viết và trình bày ***chưa*** rõ ràng, logic, còn lỗi trình bày. Chỉnh sửa ≤ 4 lần. | Trình bày ***lủng củng, không logic***. Chỉnh sửa ≥ 5 lần. |  |
| **Hoàn thành đúng hạn** |  | 10 | Nộp báo cáo trước thời gian từ 4 ngày trở lên | Nộp báo cáo trước thời gian gia hạn 1-3 ngày | Nộp báo đúng hạn | Nộp báo cáo sau gia hạn |  |
| **Tổng cộng** | | | | | | |  |

***3. Chấm điểm TTTN***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **KQHT** | **Tỷ lệ (%)** | **Mức chất lượng** | | | | **Điểm** |
| **Rất tốt** | **Tốt** | **Đạt** | **Không đạt** |
| 10 - 9 | 8 - 7 | 6 - 5 | < 5 |
| **Hình thức báo cáo** | 4 | 20 | Trình bày đúng định dạng quy định, cân đối giữa các phần, không hoặc có ít lỗi chính tả, hình ảnh/biểu bảng rõ ràng. Trích dẫn tài liệu đúng quy định.  Văn phong mạch lạc, rõ ràng, dễ hiểu. | Có ***một vài*** lỗi trình bày nhỏ, ***tương đối*** cân đối giữa các phần, ***còn một số*** lỗi chính tả, ***một số*** hình ảnh/biểu bảng không rõ ràng.  ***Một số*** tài liệu trích dẫn chưa thống nhất theo quy định.  Văn phong ***tương đối*** mạch lạc, rõ ràng. | Còn ***nhiều lỗi*** định dạng và lỗi chính tả, ***thiếu*** sự cân đối giữa các phần, hình ảnh/biểu bảng ***không*** rõ ràng.  Tài liệu trích dẫn ***chưa*** thống nhất theo quy định.  Văn phong ***chưa*** mạch lạc, rõ ràng. | Trình bày chưa đúng định dạng quy định, ***không*** đủ các phần của một CĐTN, ***nhiều*** lỗi chính tả, hình ảnh/biểu bảng ***không*** rõ ràng.  ***Không*** trích dẫn tài liệu hoặc trích dẫn ***chưa đúng*** quy định.  Văn phong ***không*** mạch lạc, ***lủng củng, gây khó hiểu***. |  |
| **Nội dung báo cáo** | 1-4 | 80 | Đặt vấn đề (mục tiêu và lý do thực hiện TTTN) rõ ràng.  Nội dung đầy đủ theo quyết định được giao.  Số liệu phong phú, cập nhật, thích hợp cho nội dung báo cáo.  Lập luận chặt chẽ, có cơ sở rõ ràng, tin cậy. | Đặt vấn đề (mục tiêu và lý do thực hiện TTTN) ***tương đối*** rõ ràng.  Nội dung đầy đủ theo quyết định được giao.  Số liệu ***tương đối*** phong phú, cập nhật, thích hợp cho nội dung báo cáo.  Lập luận có cơ sở rõ ràng, tin cậy. | Đặt vấn đề ***chưa thực sự*** rõ.  Nội dung đầy đủ theo quyết định được giao.  Số liệu ***ít*** thích hợp cho nội dung báo cáo.  Lập luận có cơ sở ***chưa thật*** rõ ràng, tin cậy, mang tính chủ quan. | ***Không*** đặt vấn đề hoặc đặt vấn đề không rõ, không liên quan.  Nội dung ***không*** đầy đủ theo quyết định được giao.  Số liệu ***không*** thích hợp cho nội dung báo cáo.  ***Thiếu*** lập luận hoặc lập luận ***không*** có cơ sở, mang tính chủ quan. |  |
| **Tổng cộng** | | | | | | |  |

***4. Đánh giá chung***

Điểm đánh giá TTTN = (Điểm của CBHD + Điểm của cán bộ chấm 1 + Điểm của cán bộ chấm 2) / 3.

*Trong đó,*

- Điểm của CBHD = Điểm mục 1 x 50% + điểm mục 2 x 50%.

- Điểm của cán bộ chấm = Điểm mục 3.

**TRƯỞNG BỘ MÔN (CÁC) GIẢNG VIÊN** *(Ký và ghi họ tên) (Ký và ghi họ tên)*

*Phạm Thị Minh Thu*

*Khúc Thị An*

*Nguyễn Thị Kim Cúc*